TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **279**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 11 - 2025.
V/v Tranh chấp xin ly hôn
và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Giang Thành

2. Ông Nguyễn Văn Đoạt

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Vui - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - An Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp, đại diện Viện kiểm sát khu vực 4 – An Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 235/2025/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2025/QĐST- HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh Trần Quang T, sinh năm: 1980. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt).*

Địa chỉ: ấp H, Phường V, tỉnh An Giang.

* *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1985. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt).*

Địa chỉ: ấp T, xã M, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Anh Trần Quang T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T1 tự tìm hiểu và yêu thương nhau, được gia đình hai bên đồng ý nên anh chị có tổ chức đám cưới nhưng do không am hiểu pháp luật nên anh, chị không có đăng ký kết hôn. Qua quá trình chung sống, anh và chị Nguyễn Thị T1 có ba con chung là Trần Tuấn K, sinh ngày 14/02/2004, Trần Thị Thảo M, sinh ngày 19/6/2007 và Trần Trí H, sinh ngày 30/06/2013.

Sau khi chung sống với nhau thì hai vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên hôn nhân không hạnh phúc nên anh chị đã ly thân với nhau nhiều năm nay. Nay anh yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang giải quyết như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Trần Quang T yêu cầu Tòa án không công nhận anh với chị Nguyễn Thị T1 là vợ chồng.

- *Về quan hệ con chung*: Anh với chị T1 có 03 con chung là Trần Tuấn K, sinh ngày 14/02/2004, Trần Thị Thảo M, sinh ngày 19/6/2007 và Trần Trí H, sinh ngày 30/06/2013. Hiện nay, cháu Trần Tuấn K và cháu Trần Thị Thảo M đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; riêng cháu Trần Trí H, sinh năm 30/6/2013 hiện đang sống với anh nuôi dưỡng nên anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Trí H và không yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về quan hệ chia tài sản chung*: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh Trần Quang T về quan hệ hôn nhân, con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản.

Nay anh T yêu cầu không công nhận chị với anh T không phải là vợ chồng thì chị đồng ý. Vì từ trước đến nay, chị với anh T không đăng ký kết hôn.

- *Về quan hệ con chung*: Chị thống nhất với yêu cầu của anh T giao con chung chưa thành niên Trần Trí H, sinh năm 30/6/2013 cho anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng con chung Trần Tuấn K và Trần Thị Thảo M đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về quan hệ chia tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn anh Trần Quang T và chị Nguyễn Thị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nguyên đơn anh Trần Quang T và chị Nguyễn Thị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh T, chị T1.

[2]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Quang T thì quan hệ pháp luật được xác định là: *"Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn chị Nguyễn Thị T1 có nơi cư trú tại xã M, tỉnh An Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang.

[3]. *Về nội dung vụ án*:

[3.1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh Trần Quang T và chị Nguyễn Thị T1 thống nhất thừa nhận: Anh T và chị T1 chung sống như vợ chồng từ năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cải nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, mặc dù được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng anh chị không hòa giải, hàn gắn được. Hiện anh T và chị T1 đã không sống chung với nhau từ mấy năm nay. Đồng thời, theo lời khai của chị T1 cho rằng: Anh T đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với chị thì chị đồng ý.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền, giữa vụ giữa vợ và chồng"* nên có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của anh T về việc đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với chị Nguyễn Thị T1.

[3.2]. *Về quan hệ con chung*: Quá trình chung sống, anh T với chị T1 có 03 con chung là Trần Tuấn K, sinh ngày 14/02/2004, Trần Thị Thảo M, sinh ngày 19/6/2007 và Trần Trí H, sinh ngày 30/06/2013. Hiện nay, cháu Trần Tuấn K và cháu Trần Thị Thảo M đã trưởng thành nên anh T, chị T1 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Riêng đối với con chung tên Trần Trí H, sinh năm 30/6/2013, hiện đang sống với anh nuôi dưỡng. Anh T với chị T1 tự nguyện thỏa thuận giao con chung tên Trần Hữu T2, sinh ngày 30/6/2013 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[3.3]. *Về quan hệ chia tài sản, nợ chung*: Anh Trần Quang T và chị Nguyễn Thị T1 thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Trần Quang T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trần Quang T và chị Nguyễn Thị T1 là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T1 giao con chung tên Trần Hữu T2, sinh ngày 30/6/2013 cho anh Trần Quang T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Các con Trần Tuấn K, sinh ngày 14/02/2004, Trần Thị Thảo M, sinh ngày 19/6/2007 đã thành niên nên anh T, chị T1 không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T1 không cấp dưỡng nuôi con chung và anh T không yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về chia tài sản, nợ chung: Anh Trần Quang T và chị Nguyễn Thị T1 thống nhất xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Buộc anh Trần Quang T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007821 ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

6. Anh Trần Quang T, chị Nguyễn Thị T1 được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh;
- VKSND cùng cấp;
- THADS tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tú Quỳnh